

Phụ lục

Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023-2024

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa đối với Nhóm 1				Mức tối đa đối với Nhóm 2				Ghi chú
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	
I	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa										
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	đồng/học sinh/tháng		150,000	200,000	300,000		135,000	180,000	280,000	Áp dụng đối với các đơn vị trường học thực hiện chế độ dạy 2 buổi/ngày (không áp dụng cho lớp 1 đến lớp 4)
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	đồng/học sinh/tháng		100,000	200,000	300,000		90,000	180,000	270,000	
3	Tiền tổ chức dạy Tin học										Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hướng dẫn thời lượng tổ chức thực hiện các hoạt động theo quy định
3.1	Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	đồng/học sinh/tháng		50,000	50,000	50,000		30,000	30,000	30,000	
3.2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Tin học	đồng/học sinh/tháng		70,000	100,000	240,000		60,000	90,000	220,000	
4	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa										
4.1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	đồng/học sinh/tháng/môn	80,000	120,000	100,000	150,000	80,000	80,000	100,000	100,000	
4.2	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng	120,000	120,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
4.3	Tiền tổ chức Giáo dục Stem	đồng/học sinh/tháng	90,000	90,000	180,000	200,000	90,000	90,000	160,000	160,000	
4.4	Tiền tổ chức Học bơi	đồng/học sinh/tháng		250,000	220,000	180,000		250,000	220,000	180,000	
4.5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	đồng/học sinh/tháng	480,000	260,000	260,000	300,000	400,000	260,000	260,000	250,000	
4.6	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	đồng/học sinh/tháng	250,000	250,000	250,000	250,000	100,000	150,000	250,000	250,000	
4.7	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	đồng/học sinh/tháng		550,000	800,000			500,000	800,000		
5	Tiền tổ chức Dạy học nghề tại các cơ sở giáo dục thường xuyên	đồng/học sinh/tiết				10,000				9,000	
6	Tiền tổ chức dạy bổ sung kiến thức tại các cơ sở giáo dục thường xuyên	đồng/học sinh/tiết			10,000	10,000			9,000	9,000	
7	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	đồng/học sinh/tuần	500,000				500,000				
II	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án										
8	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"	đồng/học sinh/tháng		3,600,000	3,600,000	8,500,000		3,600,000	3,600,000	8,500,000	Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố
9	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	đồng/học sinh/tháng		150,000	180,000	120,000		150,000	180,000	120,000	Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố
10	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế"	đồng/học sinh/tháng	1,725,000	1,725,000	1,725,000	1,725,000	1,725,000	1,725,000	1,725,000	1,725,000	Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện theo lộ trình được phê duyệt.
11	Tiền thực hiện Chương trình kích cầu đầu tư	đồng/học sinh/tháng	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	Theo phương án tài chính của chương trình kích cầu được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt
III	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú										
12	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	550,000	350,000	300,000	250,000	500,000	320,000	280,000	230,000	
13	Tiền phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng	220,000	60,000			200,000	50,000			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa đối với Nhóm 1				Mức tối đa đối với Nhóm 2				Ghi chú
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	
14	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	450,000	220,000	200,000	200,000	400,000	200,000	200,000	200,000	
15	Tiền giữ trẻ mầm non ngoài giờ	đồng/học sinh/giờ	12,000				11,000				
16	Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ 04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 và NQ 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021										
16.1	Nhà trẻ	đồng/học sinh/tháng	260,000				260,000				
16.2	Mẫu giáo	đồng/học sinh/tháng	160,000				160,000				
IV Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh											
17	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	đồng/học sinh/bộ	200,000	300,000	400,000	500,000	150,000	250,000	350,000	450,000	
18	Tiền học phẩm – học cụ - học liệu										
18.1	Học phẩm	đồng/học sinh/năm	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
18.2	Học cụ - Học liệu	đồng/học sinh/năm	550,000	250,000			450,000	200,000			
19	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày	35,000	35,000	35,000	35,000	32,000	32,000	32,000	32,000	
20	Tiền suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	20,000	20,000			20,000	20,000			
21	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
22	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm	70,000	60,000	50,000	50,000	65,000	55,000	45,000	45,000	
23	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	đồng/học sinh/tháng	50,000	45,000	35,000	35,000	50,000	45,000	35,000	35,000	Áp dụng đối với các trường - lớp có trang bị máy lạnh do tài trợ, tặng...
24	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	đồng/học sinh/tháng	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	
25	Tiền trông giữ xe học sinh	đồng/xe/lượt		2,000	2,000	2,000		2,000	2,000	2,000	
26	Tiền tổ chức xe đưa rước học sinh										
26.1	Tuyến đường dưới 5km	đồng/học sinh/km	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
26.2	Tuyến đường từ 5km trở lên	đồng/học sinh/km	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	

Ghi chú:

1. Phân loại nhóm:

- + Nhóm 1: Học sinh học, học viên tại các trường ở Thành phố Thủ Đức và các quận: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân.
 + Nhóm 2: Học sinh, học viên học tại các trường ở các huyện: Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè và Cần Giờ.

2. Tất cả các khoản thu tại Phụ lục này phải xây dựng Dự toán thu - chi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 "Cơ chế quản lý thu chi" của Nghị quyết ban hành.

3. Giải thích từ ngữ:

- Tổ chức hoạt động trong hè: gồm Tiền giữ trẻ trong hè,...
 - Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: gồm số liên lạc điện tử, phần mềm quản lý thẻ, phần mềm học trực tuyến...
 - Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: gồm nệm, chăn, gối, khăn mặt, bát, đĩa, khay, thìa, muỗng, ly, cốc... phục vụ học sinh bán trú